

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí
khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương về Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia; Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 36/TTr-SCT ngày 20 tháng 9 năm 2019 đề nghị ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2019 và bãi bỏ các Quyết định: Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CTXH cấp tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Báo Tuyên Quang, Đài PT&TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học, Công báo;
- Chuyên viên: CN, TC;
- Lưu VT (Huy.TH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Thực

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Các cơ sở công nghiệp nông thôn áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công địa phương

1. Nguồn ngân sách nhà nước.

2. Nguồn hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân đầu tư cho phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công được quản lý tại Sở Công Thương; việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tuân thủ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, chế độ tài chính hiện hành và quy định tại Quy chế này, đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, đạt hiệu quả trong quá trình sử dụng.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công phải sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng có thẩm quyền; quyết toán kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Hàng năm, Sở Công Thương có trách nhiệm quyết toán thu, chi kinh phí khuyến công với Sở Tài chính và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

4. Những nội dung không quy định tại văn bản này thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công (Sau đây gọi là Thông tư 28/2018/TT-BTC).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Nội dung chi các hoạt động khuyến công địa phương áp dụng theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

Điều 6. Mức chi chung

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn; Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo quy định tại Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định danh

mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn; chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài; Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công; Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp; Chi ứng dụng công nghệ thông tin; Chi thuê chuyên gia; Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh áp dụng theo quy định tại Điều 7, Thông tư 28/2018/TT-BTC.

5. Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn áp dụng theo quy định tại mục b, khoản 19, Điều 8, Thông tư 28/2018/TT-BTC.

Điều 7. Mức chi cụ thể

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 04 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 25% chi phí nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 80 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào

tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 25% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ 40% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở. Chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ mức hỗ trợ bằng 1,2 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 80% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 70% giá thuê gian hàng.

6. Chi hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài. Hỗ trợ 80% các khoản: Chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí vé máy bay cho 02 người/01 cơ sở công nghiệp nông thôn.

7. Chi hỗ trợ 80% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi cho tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức nhưng không quá 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và 70 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện được bình chọn, bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh 04 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện 03 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/nhãn hiệu, tối đa 05 nhãn hiệu hàng hóa/cơ sở/năm.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 40% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 40% chi phí nhưng không quá 120 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ 40% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 25% chi phí, nhưng không quá 240 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 25% chi phí, nhưng không quá 1.200 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 40% chi phí, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 30% kinh phí nhưng không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công bằng 0,8 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

20. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 55 triệu đồng/phòng trưng bày;

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

21. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng 1,2% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi 2,5% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi 3%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

22. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công bằng 1,2 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Điều 8. Lập, chấp hành dự toán, hạch toán, quyết toán kinh phí

Thực hiện theo quy định tại Chương III, Thông tư 28/2018/TT-BTC.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án

1. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các tổ chức, cá nhân thụ hưởng phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trình Sở Công Thương xem xét, quyết định.

2. Trường hợp đề án có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu theo hợp đồng hỗ trợ đã ký, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp có trách nhiệm xem xét, báo cáo Sở Công Thương xử lý theo thẩm quyền.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Sở Công Thương

1. Là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, hàng năm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh; quản lý, giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công; tham mưu, đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến việc sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo có hiệu quả; tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Thẩm định cơ sở các đề án khuyến công, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính căn cứ các quy định hiện hành của nhà nước và tình hình thực tế của tỉnh, lựa chọn các đề án khuyến công phù hợp với nhiệm vụ khuyến công của địa phương, tổ chức thẩm định; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí cụ thể cho từng đề án.

Điều 11. Sở Tài chính

1. Căn cứ nhu cầu kinh phí và khả năng cân đối ngân sách địa phương, trên cơ sở đề nghị của Sở Công Thương đề xuất, bố trí kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Theo dõi, tổng hợp quyết toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh hàng năm theo quy định.

Điều 12. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với cơ quan chức năng thẩm định các đề án khuyến công trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 13. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện khuyến công trên địa bàn quản lý.

Điều 14. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

1. Tham mưu giúp Sở Công Thương xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công hàng năm, hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra thực hiện các Đề án khuyến công của các tổ chức, cá nhân, thực hiện thanh quyết toán kinh phí khuyến công theo đúng quy định hiện hành.

2. Lập hồ sơ đề án, nhiệm vụ và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện theo quy định; Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, nghiệm thu các đề án được giao theo các quy định công tác khuyến công và chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

3. Tổng hợp báo cáo quý, 6 tháng, tổng kết năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

4. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về Đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định của pháp luật. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ Đề án và tổ chức thực hiện Đề án.

Điều 15. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng đã ký kết, đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý các cấp trong việc xây dựng đề án, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện quyết toán theo đúng quy định hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Thực